

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>(100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>1.072.550.998.499</b>	<b>995.140.351.864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>18.971.803.631</b>	<b>101.509.919.554</b>
1. Tiền	111		18.971.803.631	101.509.919.554
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>718.567.027.821</b>	<b>575.124.192.874</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	666.967.201.365	565.246.922.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.668.895.330	8.149.644.266
3. Các khoản phải thu khác	136		24.930.931.126	1.727.625.845
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>292.204.597.475</b>	<b>281.281.762.068</b>
1. Hàng tồn kho	141	3	292.204.597.475	281.281.762.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.807.569.572</b>	<b>37.224.477.368</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	4.142.926.094	1.511.514.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.648.273.738	35.712.962.990
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	5	16.369.740	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>370.338.862.966</b>	<b>291.682.776.127</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.814.646.082</b>	<b>2.098.729.543</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.814.646.082	2.098.729.543
- Nguyên giá	222		421.304.087.403	421.205.342.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.489.441.321)	(419.106.612.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	0	0
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>363.644.404.350</b>	<b>287.309.080.027</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	363.644.404.350	287.309.080.027

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.879.812.534</b>	<b>2.274.966.557</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.641.349.888	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		786.772.814	262.034.305
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.451.689.832	2.012.932.252
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.442.889.861.465</b>	<b>1.286.823.127.991</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.004.154.127.816</b>	<b>871.660.445.499</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.004.154.127.816</b>	<b>837.715.660.609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	9	390.768.321.162	315.630.616.965
2. Người mua trả tiền trước.	312		78.381.919.894	26.303.430.507
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	3.091.059.038	3.005.433.217
4. Phải trả người lao động	314		5.974.925.108	8.252.693.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	20.539.143.500	19.555.170.628
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		307.598.322	2.141.677.043
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12	3.706.868.055	2.064.443.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	13	496.000.000.000	450.443.046.360
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	5.500.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.384.292.737	4.819.148.995
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>33.944.784.890</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	14	0	33.944.784.890
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>438.735.733.649</b>	<b>415.162.682.492</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>438.735.733.649</b>	<b>415.162.682.492</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu.	411	15	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0

7. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.437.746.061	63.337.580.789
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	10.026.608.660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.198.118.126	29.800.243.043
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.442.889.861.465</b>	<b>1.286.823.127.991</b>

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ và tên)



TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



PHÙNG THANH HỒNG



HUỲNH TRUNG HIỆU

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	16	975.382.944.517	763.659.579.396	2.415.132.003.542	2.426.211.239.121
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	17	975.382.944.517	763.659.579.396	2.415.132.003.542	2.426.211.239.121
4. Giá vốn hàng bán	11	18	874.374.046.750	684.065.221.240	2.171.357.827.373	2.169.363.955.164
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		101.008.897.767	79.594.358.156	243.774.176.169	256.847.283.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	122.410.831	459.910.683	404.000.279	1.404.569.688
7. Chi phí tài chính	22	20	13.940.990.233	4.735.994.165	19.080.948.572	16.711.990.406
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.939.886.833	4.716.193.458	18.903.086.550	16.627.349.028
8. Chi phí bán hàng	24		63.563.611.115	63.703.762.948	149.921.558.988	182.306.753.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.547.326.742	5.398.276.593	23.359.922.051	19.984.497.896
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.079.380.508	6.216.235.133	51.815.746.837	39.248.612.184
11. Thu nhập khác	31		2.730.625.195	623.134.520	5.831.205.890	2.460.107.927
12. Chi phí khác	32		1.687.541.449	66.939.587	2.393.305.070	309.935.045
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.043.083.746	556.194.933	3.437.900.820	2.150.172.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.122.464.254	6.772.430.066	55.253.647.657	41.398.785.066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	3.191.349.710	1.489.934.614	11.580.268.040	9.120.932.715
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52		-166.856.859	0	-524.738.509	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.097.971.403	5.282.495.452	44.198.118.126	32.277.852.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		388	226	1.417	1.380

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, Họ và tên)

*Bhuy*

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, Họ và tên)

*PH*

PHÙNG THANH HỒNG

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC  
(Ký, Họ và tên)

*HTH*

HUYNH TRUNG HIẾU



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng  
Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B02-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2016-30/9/2016	01/01/2015-30/9/2015
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	55.253.647.657	41.398.785.066
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	382.828.461	38.380.602.693
	- Các khoản dự phòng	03	(5.500.000.000)	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	112.254.735	(441.239.509)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(313.422.565)	(802.024.960)
	- Chi phí lãi vay	06	26.876.246.388	16.627.349.028
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	7.973.159.838	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.784.714.514	95.163.472.318
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(151.448.617.619)	(131.998.303.091)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.361.592.987)	124.178.875.765
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	225.795.220.445	20.501.637.566
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.272.761.604)	(8.464.994.843)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.170.937.662)	(14.823.065.278)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.335.445.244)	(11.827.570.508)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.000.000	195.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.480.010.727)	(4.741.515.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.530.569.116	68.183.536.929
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(164.444.367.149)	(119.405.728.214)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	313.422.565	802.017.721
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.130.944.584)	(118.603.710.493)
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	2.048.050.432.940	1.100.000.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.036.438.264.190)	(1.007.593.046.360)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.432.613.200)	(10.517.878.620)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.820.444.450)	81.889.075.020
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(82.420.819.918)	31.468.901.456
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.509.919.554	209.541.524.458
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(117.296.005)	418.502.033
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.971.803.631	241.428.927.947

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, Họ và tên)



TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, Họ và tên)



PHÙNG THANH HỒNG



HUYNH TRUNG HIỆU

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100106352 ngày 09 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu Công nghiệp, khu kinh tế, khu Công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế Công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đó phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đó thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đó hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (20%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	224.730.679	152.990.807
- Tiền gửi ngân hàng	18.747.072.952	101.356.928.747
<b>Cộng</b>	<b><u>18.971.803.631</u></b>	<b><u>101.509.919.554</u></b>

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	56.301.398.407	73.869.148.157
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	14.728.675.267	31.053.183.985
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn	145.192.051.891	157.247.279.424
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	108.152.646.156	66.991.543.346
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	148.224.628.844	176.914.113.937
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hoàng Mai	58.231.327.540	57.628.843.984
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hải Vân	46.156.042.577	
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	65.764.974.221	
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hà Tiên I	21.496.757.549	
- Phải thu của khách hàng khác	2.718.698.913	1.542.809.930
<b>Cộng</b>	<b><u>666.967.201.365</u></b>	<b><u>565.246.922.763</u></b>

**3. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	5.067.643.318	3.952.969.176
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	284.093.913.529	272.894.036.260
- Thiết bị phụ tùng thay thế ngắn hạn	3.023.041.536	4.434.756.632
- Công cụ, dụng cụ	19.999.092	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
<b>Cộng</b>	<b><u>292.204.597.475</u></b>	<b><u>281.281.762.068</u></b>

**4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn (bảo hiểm tài sản)	4.142.926.094	1.511.514.378
- Chi phí trả trước dài hạn (bảo hiểm tài sản)	2.641.349.888	0
<b>Cộng</b>	<b><u>6.784.275.982</u></b>	<b><u>1.511.514.378</u></b>

**5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Thuế Thu nhập cá nhân	16.369.740	0
<b>Cộng</b>	<b><u>16.369.740</u></b>	<b><u>0</u></b>

**6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>387.198.008</u>	<u>421.205.342.403</u>
Số tăng trong kỳ		98.745.000			98.745.000
- Mua sắm		98.745.000			98.745.000
- Đầu tư XD CB h. thành					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>1.019.790.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>387.198.008</u>	<u>421.304.087.403</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	<u>4.634.550.640</u>	<u>839.059.192</u>	<u>413.302.270.808</u>	<u>330.732.220</u>	<u>419.106.612.860</u>
Số tăng trong kỳ	169.950.420	54.099.988	129.922.722	28.855.331	382.828.461
- Khấu hao	169.950.420	54.099.988	129.922.722	28.855.331	382.828.461
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	<u>4.804.501.060</u>	<u>893.159.180</u>	<u>413.432.193.530</u>	<u>359.587.551</u>	<u>419.489.441.321</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	<u>1.698.432.348</u>	<u>81.985.920</u>	<u>261.845.487</u>	<u>56.465.788</u>	<u>2.098.729.543</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.528.481.928</u>	<u>126.630.932</u>	<u>131.922.765</u>	<u>27.610.457</u>	<u>1.814.646.082</u>

**7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mỏ	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VND	VND
- Công trình dự án toà nhà Nhân Chính	363.644.404.350	287.309.080.027
<b>Cộng</b>	<u>363.644.404.350</u>	<u>287.309.080.027</u>

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VND	VND
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	190.707.795.745	167.682.763.935
- Phải trả Tổng công ty Đông Bắc	25.309.352.370	80.529.220.740
- Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sao Việt	18.818.615.771	15.644.775.589

- Phải trả Công ty Khoáng sản Than Đông Bắc	15.476.504.594	8.266.724.641
- Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	28.534.236.607	20.395.503.885
- Công ty TNHH Long Sơn	16.978.839.549	0
- Khách hàng khác	94.942.976.526	23.111.628.175
<b>Cộng</b>	<b><u>390.768.321.162</u></b>	<b><u>315.630.616.965</u></b>

#### 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.091.059.038	2.846.236.242
Thuế thu nhập cá nhân		159.196.975
<b>Cộng</b>	<b><u>3.091.059.038</u></b>	<b><u>3.005.433.217</u></b>

#### 11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.419.007.848	1.473.062.677
- Trích trước chi phí tàu biển	1.711.797.779	359.255.210
- Lãi vay phải trả	0	588.184.740
- Chi phí phải trả khác	17.408.337.873	17.134.668.001
<b>Cộng</b>	<b><u>20.539.143.500</u></b>	<b><u>19.555.170.628</u></b>

#### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	4.507.819	15.809.651
- Bảo hiểm y tế	118.543.265	123.283.285
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.512.130	13.039.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (đặt cọc nhiên liệu TB...)	3.568.567.071	1.906.945.787
- Phải thu khác (Dự có)	5.737.770	5.365.776
<b>Cộng</b>	<b><u>3.706.868.055</u></b>	<b><u>2.064.443.536</u></b>

#### 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	476.000.000.000	427.850.000.000
- Vay ngân hàng Công Thương VN - CN Chương Dương	278.000.000.000	189.850.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	77.000.000.000	168.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	121.000.000.000	70.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	22.593.046.360
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	0	18.593.046.360
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>496.000.000.000</u></b>	<b><u>450.443.046.360</u></b>

#### 14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	0	13.944.784.890
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	20.000.000.000

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30.09.2016</u>	Tỷ lệ	<u>01.01.2016</u>	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
<b>Cộng</b>	<b><u>311.998.250.000</u></b>		<b><u>311.998.250.000</u></b>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	155.998.250.000	77.999.460.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	233.999.460.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	23.399.946
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	23.399.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>31.199.825</b>	<b>23.399.946</b>
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	23.399.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của Công ty

	<u>30.09.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	70.437.746.061	63.337.580.789
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.384.292.737	4.819.148.995
- Quỹ khác thuộc VCSH (bổ sung Vốn điều lệ)	12.101.619.462	10.026.608.660

**16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	975.382.944.517	763.659.579.396
<b>Cộng</b>	<b><u>975.382.944.517</u></b>	<b><u>763.659.579.396</u></b>

**17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	975.382.944.517	763.659.579.396
<b>Cộng</b>	<b><u>975.382.944.517</u></b>	<b><u>763.659.579.396</u></b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	874.374.046.750	684.065.221.240
<b>Cộng</b>	<b><u>874.374.046.750</u></b>	<b><u>684.065.221.240</u></b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.872.894	278.924.591
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.406.149	180.986.092
Hoạt động khác	2.131.788	
<b>Cộng</b>	<b><u>122.410.831</u></b>	<b><u>459.910.683</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền vay	13.939.886.833	4.716.693.458
Chi phí tài chính khác	1.103.400	19.800.707
<b>Cộng</b>	<b><u>13.940.990.233</u></b>	<b><u>4.735.494.165</u></b>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.191.349.710	1.489.934.614
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-166.856.859	
<b>Cộng</b>	<b><u>3.024.492.851</u></b>	<b><u>1.489.934.614</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30.09.2016</u> VNĐ	<u>01.01.2016</u> VNĐ
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
- Ngoại tệ các loại (USD)	173.637,65	671.449

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3 năm 2015.

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Hồng



Huỳnh Trung Hiếu

Số: 118/NTVT-KTTKTC  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
quí so với cùng kì năm trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kì năm trước.

Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3 năm 2016 so với quý 3 năm 2015 như sau:

1. Số liệu:

Chi tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Chênh lệch	So sánh (%)
Lợi nhuận (Sau thuế)	12.097.971.403	5.282.495.452	6.815.475.951	229

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận Quý 3 năm 2016 tăng: 6.815.476.951 đồng so với quý 3 năm 2015 tương ứng tăng 129 % nguyên nhân là:

- Tăng doanh thu do mở rộng thị trường bán hàng : Năm 2016 Công ty đã mở rộng thêm thị trường tiêu thụ cho VICEM Hà Tiên , VICEM Hải Vân, VICEM Hạ Long.

-Tìm kiếm được thêm các nhà cung cấp than có giá hợp lý ngoài TKV: Than nhập khẩu, than thương mại...

-Tiết kiệm chi phí quản lý: Hội nghị, hội họp, chi phí hao hụt, cước phí vận tải...

- Chi phí khấu hao so với cùng kỳ giảm do tàu Comatce Sun hết khấu hao từ T10/2015.

-Các hoạt động khác của Công ty diễn ra bình thường. Lũy kế lợi nhuận 9 tháng trước thuế năm 2016 thực hiện 55.253.647.657 đồng so với 9 tháng năm 2015: 41.398.785.066 đồng tăng 33,5%.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu

**TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM VẬT TƯ  
VẬN TẢI XI MĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *1188*/VTVT-KTTKTC  
V/v: Công bố thông tin BCTC quý 3 năm 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh - Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438457328 số Fax: 0438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 của công ty CP Vicem VTVT xi măng lập ngày 20 tháng 10 năm 2016.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.vtvxm.vn](http://www.vtvxm.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:  
- Như trên.  
- Lưu: VP, KTTKTC.



**Huỳnh Trung Hiếu**